BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
**CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM**

Số: 2482/CĐTNĐ-VT-ATGT
V/v lập và trình hồ sơ phương án, dự toán công tác điều tiết khống chế bảo đảm an toàn giao thông, chống va trôi ĐTNĐ năm 2024

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023*

CÔNG VĂN ĐẾN
SỐ 126
NGÀY 23 / 10 / 2023

Kính gửi:
- Sở GTVT Thanh Hóa; Nghệ An; Hà Tĩnh; Quảng Bình, Quảng Trị; Thừa Thiên Huế; Đà Nẵng, Quảng Nam;
- Chi cục Đường thủy nội địa khu vực I, III;
- Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực I, II, III, IV.

Triển khai văn bản số 6954/BGTVT-KCHT ngày 30/6/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc chấp thuận kế hoạch, dự kiến kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa năm 2024 và văn bản số 7181/BGTVT-KCHT ngày 07/7/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc chấp thuận kế hoạch, dự kiến kinh phí nhiệm vụ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2024.

Để đảm bảo tiến độ công tác lập, phê duyệt dự toán chi tiết, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam đề nghị Chi cục Đường thủy nội địa khu vực I, III, Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực I, II, III, IV, Sở Giao thông vận tải các tỉnh được ủy quyền quản lý tuyến đường thủy nội địa quốc gia, triển khai lập phương án, dự toán công tác điều tiết khống chế bảo đảm an toàn giao thông, chống va trôi đường thủy nội địa (thuộc phạm vi quản lý tuyến của các cơ quan, đơn vị) các vị trí tại văn bản số 6954/BGTVT-KCHT ngày 30/6/2023 và văn bản số 7181/BGTVT-KCHT ngày 07/7/2023 của Bộ Giao thông vận tải.

Hồ sơ phương án, dự toán gồm 04 bộ, gửi về Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (qua phòng Vận tải – An toàn giao thông) trước ngày **25/10/2023** và gửi qua đường hộp thư điện tử địa chỉ: vt-antg.viwa@mt.gov.vn để tổng hợp, phê duyệt.

Đề nghị các đơn vị khẩn trương thực hiện, đảm bảo tiến độ và đúng quy định ./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Cục trưởng (để b/cáo);
- Các đơn vị QLBT (để p/hợp);
- Các phòng KH-TC, QLKCHT;
- Lưu: VT, VT-ATGT.

**KT. CỤC TRƯỞNG**
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM

**Hoàng Minh Toàn**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 7181 /BGTVT-KCHT

V/v chấp thuận kế hoạch, dự kiến kinh phí nhiệm vụ PCTT&TKCN năm 2024.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 07 tháng 07năm 2023*

Kính gửi:

- Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông;
- Vụ Tài chính;
- Các Cục: Hàng hải VN, Hàng không VN, Đường thủy nội địa VN.

Bộ Giao thông vận tải nhận được các văn bản: số 3280/CHK-QLHĐB ngày 22/6/2023 của Cục Hàng không VN; số 1376/CĐTNĐ-VTATGT ngày 20/6/2023 của Cục Đường thủy nội địa VN; số 2595/CHHVN-TC ngày 23/6/2023 của Cục Hàng hải VN về xây dựng kế hoạch, dự kiến kinh phí cho công tác phòng chống tiên tai và tìm kiếm cứu nạn (PCTT&TKCN) năm 2024. Về vấn đề này, Bộ Giao thông vận tải (GTVT) có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận kế hoạch nhu cầu, dự kiến kinh phí PCTT&TKCN năm 2024 theo các Phụ lục đính kèm văn bản này.

2. Giao Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông (Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN Bộ GTVT) chủ trì, phối hợp với các Cục quản lý nhà nước chuyên ngành nói trên và Vụ Tài chính tổ chức kiểm tra (nếu cần thiết) các kế hoạch được chấp thuận để xây dựng kế hoạch năm 2024.

3. Giao Cục Hàng hải VN rà soát, thẩm định phê duyệt dự toán chi tiết hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật các nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động của Trung tâm Phối hợp TKCN hàng hải VN trước khi trình Bộ phê duyệt kế hoạch, kinh phí PCTT&TKCN 2024.

4. Giao Vụ Tài chính tổng hợp kinh phí nhu cầu PCTT&TKCN năm 2024 vào dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024 để gửi Bộ Tài chính theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu VT, KCHT.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Lê Đình Thọ**

Scanned with CamScanner

**PHỤ LỤC IV:**

**KẾ HOẠCH NHU CẦU VÀ DỰ KIẾN KINH PHÍ CÔNG TÁC PCTT&TKCN CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA NĂM 2024**

*(Kèm theo văn bản số [illegible]/BGTVT-KCHT ngày 07 / 07/2023 của Bộ Giao thông vận tải)*

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Chống va trôi trên đường thủy nội địa** | | | **50,519,000** | Năm 2024 | | **Theo quy định** | Vì đến ngày 03/7/2023 theo kế hoạch được Bộ phê duyệt triển khai 2023 có 9 điểm chưa có nhà thầu tham gia đấu thầu nên yêu cầu Cục ĐTNĐ kiểm tra, rà soát, đánh giá kỹ mức độ cần thiết đối với các điểm ở mức độ ưu tiên 2 trước khi trình kế hoạch 2024 |
| 1 | Cụm cầu Việt Trì - Sông Lô | Vị trí | 1 | 5,440,000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 2 | Cụm cầu Long Biên, Chương Dương - Sông Hồng | Vị trí | 1 | | | | | |
| 3 | Cầu Đuống - Sông Đuống | Vị trí | 1 | 3,185,000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 4 | Cầu Hồ - Sông Đuống | Vị trí | 1 | 2,821,000 | Năm 2024 | 1 | | |

Scanned with CamScanner

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Duy tu, sửa chữa 06 phao neo khu vực miền Trung (bao gồm 06 phao neo: 04 quả D4,0m tại tuyến Hội An – Cù Lao Chàm sông Thu Bồn tỉnh Quảng Nam; 01 quả D3,5m tại km2+600 sông Gianh tỉnh Quảng Bình và 01 quả D3,5m tại km17+000 sông Mã tỉnh Thanh Hóa) | Phao | 6 | 3,328,000 | Năm 2024 | 1 | | Cần rà soát, đánh giá kỹ mức độ sữa chữa, bảo dưỡng trước khi phê duyệt BCKTKT |
| 2 | Duy tu, sửa chữa 09 phao neo D3,8m khu vực phía Nam:<br>(trên sông Sài Gòn - khu vực cầu Bình Lợi tại km28+100 ; km28+175 ; km28+250 ; km28+325 ; km28+400; km32+000; km32+100; km32+200; km32+300) | Phao | 9 | 3,000,000 | Năm 2024 | 1 | | Cần xem lại sự cần thiết phải duy tu, sữa chữa vì các phao này trước đây lắp đặt để phục vụ tàu thuyền neo đậu chờ đi qua gầm cầu đường sắt Bình Triệu khi thủy triều lên nhưng hiện nay đã xây cầu mới để nâng tĩnh không, dỡ bỏ cầu cũ. |
| **III** | **Công tác Diễn tập phối hợp tìm kiếm cứu nạn, an toàn an ninh năm 2024** | Toàn bộ | 1 | **2,530,000** | Năm 2024 | 1 | | Khi trình giao nhiệm vụ, phải xây dựng kịch bản diễn tập sát với thực tế, dự toán chi tiết đính kèm |

Scanned with CamScanner

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Cầu đường sắt Bắc Giang - sông Thương | Vị trí | 1 | 2,406,000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 6 | Cụm cầu Thị Cầu - sông Cầu | Vị trí | 1 | 5,130,000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 7 | Cầu Tân Phong - sông Đào Nam Định | Vị trí | 1 | 2,821,000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 8 | Cầu Triều Dương - sông Luộc | Vị trí | 1 | 2,336,000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 9 | Cụm cầu Bo, cầu Thái Bình - sông Trà Lý | Vị trí | 1 | 5,440,000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 10 | Cầu Đò Lèn - sông Lèn | Vị trí | 1 | 2,163,000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 11 | Cầu Hàm Rồng - Sông Mã | Vị trí | 1 | | | | | |
| 12 | Cầu đường sắt Yên Xuân - sông Lam | Vị trí | 1 | 2,163,000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 13 | Cụm Cầu Đền Cờn - sông Hoàng Mai | Vị trí | 1 | 4,096,000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 14 | Cụm cầu Bến Thủy - sông Lam | Vị trí | 1 | 4,096,000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 15 | Cụm cầu Chợ Thượng, Thọ Tường - sông La | Vị trí | 1 | 4,096,000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 16 | Cầu Linh Cảm - sông La | Vị trí | 1 | 2,163,000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 17 | Cầu Đường sắt Kỳ Lam - Sông Thu Bồn | Vị trí | 1 | 2,163,000 | Năm 2024 | 1 | | |
| **II** | **Lắp đặt, thay thế và duy tu, sửa chữa phao neo cho tàu thuyền neo đậu để ứng phó với bão lũ lĩnh vực ĐTNĐ năm 2024** | | | **6,328,000** | | | | |
| **II.1** | **Lắp đặt phao neo** | | | | | | | |
| **II.2** | **Thay thế phao neo** | | | | | | | |
| **II.3** | **Duy tu, sửa chữa phao neo** | | | | | | | |

Scanned with CamScanner

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **IV** | **Kế hoạch thực hiện Công ước SAR-79 năm 2024:** | Toàn bộ | 1 | **1,110,000** | Năm 2024 | 1 | | *Sử dụng nguồn hoạt động kinh tế TKCN* |
| **V** | **Công tác ứng phó sự cố tràn dầu trong hoạt động giao thông thủy** | Toàn bộ | 1 | **150,000** | Năm 2024 | 1 | | *Sử dụng nguồn hoạt động kinh tế TKCN* |
| **TỔNG CỘNG** | | | | **60,637,000** | | | | |

*Số tiền bằng chữ: Sáu mươi tỷ, sáu trăm ba mươi bảy triệu đồng./.*

Scanned with CamScanner

| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 6954 /BGTVT-KCHT | *Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2023* |
| V/v chấp thuận kế hoạch, dự kiến kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa năm 2024. | |

Kính gửi:

- Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông;
- Vụ Tài chính;
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

Bộ Giao thông vận tải nhận được Tờ trình số 1327/TTr-CĐTNĐ ngày 15/6/2023 của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam về kế hoạch dự kiến kinh phí quản lý, bảo trì công trình đường thủy nội địa quốc gia năm 2024. Về vấn đề này, Bộ Giao thông vận tải có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận kế hoạch nhu cầu, dự kiến kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa năm 2024 kèm theo Phụ lục tại văn bản này.

2. Giao Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông chủ trì, phối hợp với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra (nếu cần thiết) các công trình được chấp thuận để phối hợp với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam trong quá trình lập kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa quốc gia năm 2024.

3. Giao Vụ Tài chính tổng hợp kinh phí nhu cầu bảo trì công trình đường thủy nội địa năm 2024 vào dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024 để gửi Bộ Tài chính theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu VT, KCHT.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Sang**

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Sông Ruột Lợn | Km | 7,0 | 1.392.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 30 | Luồng Hạ Long - Yên Hưng | Km | 24,5 | 1.908.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 31 | Luồng Bái Tử Long - Lạch Sâu | Km | 25,0 | 1.989.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 32 | Lạch Cẩm Phả - Hạ Long | Km | 29,5 | 2.750.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 33 | Luồng Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả | Km | 96,0 | 6.341.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 34 | Luồng Vân Đồn - Cô Tô | Km | 55,0 | 2.790.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 35 | Luồng Sậu Đông - Tiên Yên | Km | 41,0 | 2.460.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 36 | Luồng nhánh Vạ Ráy Ngoài | Km | 12,0 | 1.333.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 37 | Sông Chanh | Km | 6,0 | 1.694.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 38 | Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua Hòn Một) | Km | 22,0 | 781.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 39 | Luồng Hòn Đũa - Cửa Đối | Km | 46,6 | 4.044.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 40 | Sông Đào Nam Định | Km | 33,5 | 3.127.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 41 | Kênh Yên Mô | Km | 14,0 | 910.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 42 | Tuyến Hồ Lai Châu (Chân đập thủy điện Lai Châu - Trung tâm huyện Mường Tè) | Km | 91,0 | 5.173.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 43 | Luồng Bài Thơ - Đầu Mối | Km | 7,0 | 532.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 44 | Sông Móng Cái (Từ Vạn Tâm đến T.xã Móng cái) | Km | 17,0 | 1.755.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 45 | Luồng Vạn Tâm - Bắc Luân (Từ Vạn Tâm đến Cửa Sông Bắc Luân) | Km | 18,0 | 1.370.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 46 | Luồng Hạ Long - Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng Gấu - Cửa Đông, Lạch Bãi Bèo) | km | 30,5 | 3.051.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 47 | Sông Châu Giang | km | 27,0 | 1.086.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 48 | Kênh Nga Sơn | km | 27,0 | 1.237.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 49 | Sông Lèn | km | 51,0 | 5.650.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 50 | Kênh De | km | 6,5 | 190.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 51 | Sông Tào | km | 32,0 | 3.980.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 52 | Kênh Choán | km | 15,0 | 262.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 53 | Sông Mã | km | 36,0 | 2.857.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 54 | Sông Bưởi | km | 25,5 | 1.263.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 55 | Lạch Bạng - Đảo Hòn Mê | km | 20,0 | 2.561.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 56 | Sông Lam | km | 157,4 | 11.948.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 57 | Sông Hoàng Mai | km | 18,0 | 5.162.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 58 | Tuyến Lan Châu - Hòn Ngư | km | 5,7 | 1.736.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 59 | Kênh nhà Lê | km | 36,0 | 1.369.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 60 | Sông La - Ngàn Sâu | km | 40,0 | 4.454.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 61 | Sông Rào Cái - Gia Hội | km | 63,0 | 5.482.000 | Năm 2024 | 1 | | |

**Phụ lục**

**KẾ HOẠCH NHU CẦU BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA NĂM 2024**

*(Kèm theo văn bản số 6954 /BGTVT-KCHT ngày 30 / 06 /2023 của Bộ GTVT)*

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG CỘNG (I+II+III)** | | | **1.378.239.000** | | | | |
| **I** | **BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN** | | | **582.066.000** | | | | |
| **I.1** | **Quản lý, bảo trì luồng ĐTNĐ quốc gia** | **Km** | **7.035,5** | **568.400.000** | | | **Theo quy định** | |
| 1 | Sông Hồng | Km | 544,0 | 43.373.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 2 | Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và hồ Sơn La) | Km | 436,0 | 30.336.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 3 | Sông Lô- Gâm | Km | 151,0 | 11.305.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 4 | Hồ Thác Bà | Km | 50,0 | 2.073.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 5 | Sông Đuống | Km | 68,0 | 9.202.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 6 | Sông Luộc | Km | 72,0 | 8.602.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 7 | Sông Đáy | Km | 163,0 | 10.895.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 8 | Sông Ninh Cơ | Km | 47,0 | 3.881.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 9 | Kênh Quần Liêu | Km | 3,5 | 456.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 10 | Sông Thái Bình | Km | 100,0 | 8.859.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 11 | Sông Cầu | Km | 104,0 | 6.552.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 12 | Sông Bằng Giang | Km | 56,0 | 1.078.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 13 | Sông Lục Nam | Km | 56,0 | 2.692.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 14 | Sông Thương | Km | 62,0 | 4.172.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 15 | Sông Công | Km | 19,0 | 2.019.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 16 | Sông Kinh Thầy | Km | 44,5 | 5.008.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 17 | Sông Kinh Môn | Km | 45,0 | 3.207.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 18 | Sông Kênh Khê | Km | 3,0 | 930.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 19 | Sông Lai Vu | Km | 26,0 | 2.409.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 20 | Sông Mạo Khê | Km | 18,0 | 2.386.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 21 | Sông Cầu Xe - Mía | Km | 6,0 | 569.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 22 | Sông Văn Úc - Gùa | Km | 61,0 | 9.061.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 23 | Sông Hoá | Km | 36,5 | 1.423.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 24 | Sông Trà Lý | Km | 70,0 | 4.872.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 25 | Sông Hàn - Cấm | Km | 16,0 | 2.876.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 26 | Sông Phi Liệt - Đá Bạch | Km | 30,3 | 4.228.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 27 | Sông Đào Hạ Lý | Km | 3,0 | 594.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 28 | Sông Lạch Tray | Km | 49,0 | 8.402.000 | Năm 2024 | 1 | | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 95 | Kênh Phước Xuyên-28 (bao gồm kênh 4 Bis; kênh Tư Mới) | Km | 75,8 | 2.642.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 96 | Kênh Xáng Long Định | Km | 18,5 | 1.071.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 97 | Sông Vàm Nao | Km | 6,5 | 917.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 98 | Kênh Tân Châu | Km | 12,1 | 574.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 99 | Kênh Lấp Vò Sa Đéc | Km | 51,5 | 4.837.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 100 | Rạch Ông Chưởng | Km | 21,8 | 904.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 101 | Kênh Chẹt Sậy - Sông Bến Tre | Km | 16,5 | 2.884.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 102 | Sông Hàm Luông | Km | 86,0 | 3.278.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 103 | Rạch và Kênh Mỏ Cày | Km | 18,0 | 754.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 104 | Kênh Chợ Lách | Km | 10,7 | 1.183.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 105 | Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh sông Băng Tra, Cung Hầu) | Km | 133,8 | 4.361.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 106 | Sông và kênh Măng Thít - Tắt Cù Lao Mây (bao gồm Rạch Trà Ôn) | Km | 52,0 | 7.066.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 107 | Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hổ, nhánh Năng Gù-Thị Hòa) | Km | 91,6 | 11.860.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 108 | Sông Châu Đốc - kênh Vĩnh Tế | km | 10,0 | 970.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 109 | Kênh Tri Tôn Hậu Giang | Km | 57,5 | 3.298.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 110 | Kênh Ba Thê | Km | 57,0 | 2.177.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 111 | Kênh Rạch Giá - Long Xuyên | Km | 64,0 | 4.193.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 112 | Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang-Ông Hiển Tà Niên | Km | 64,2 | 4.590.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 113 | Kênh Mặc Cần Dưng-Tám Ngàn | Km | 48,5 | 3.434.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 114 | Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Vành Đai | Km | 88,8 | 5.962.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 115 | Kênh Ba Hòn | Km | 5,0 | 561.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 116 | Rạch Cần Thơ | Km | 14,7 | 3.352.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 117 | Kênh rạch Xà No-Cái Nhứt | Km | 42,5 | 3.024.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 118 | Rạch Cái Tư | Km | 12,5 | 1.877.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 119 | Kênh Tắt Cây Trâm-Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình) | Km | 50,0 | 3.022.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 120 | Rạch Cái Tàu | Km | 15,2 | 1.625.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 121 | Sông Cái Bé-Rạch Khe Luông | Km | 55,5 | 2.517.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 122 | Rạch Ô Môn- kênh Thị Đội -kênh Thốt Nốt | Km | 47,5 | 3.326.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 123 | Kênh Tắt Cậu (Từ N3 sông Cái Lớn đến N3 sông Cái Bé) | Km | 1,5 | 116.000 | Năm 2024 | 1 | | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 62 | Sông Nghèn | km | 64,5 | 6.578.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 63 | Sông Gianh | Km | 63,0 | 6.055.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 64 | Sông Son | Km | 36,0 | 3.372.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 65 | Nhật Lệ | Km | 22,0 | 3.342.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 66 | Sông Hiếu | Km | 27,0 | 4.382.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 67 | Sông Thạch Hãn | Km | 46,0 | 3.922.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 68 | Sông Bến Hải (bao gồm nhánh Bến Tắt) | Km | 37,4 | 3.139.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 69 | Sông Hương | Km | 34,0 | 3.717.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 70 | Phá Tam Giang (bao gồm Đầm Thủy Tú, ngang Phá Tam Giang, Đầm Cầu Hai, đầm An Truyền, sông Truồi ) | Km | 119,6 | 6.954.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 71 | Sông Hàn - Vĩnh Điện | Km | 12,0 | 1.740.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 72 | Sông Trường Giang | Km | 60,2 | 4.277.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 73 | Sông Thu Bồn (bao gồm sông Hội An) | Km | 76,0 | 8.090.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 74 | Hội An - Cù Lao Chàm | Km | 17,0 | 2.286.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 75 | Sông Hàn - Vĩnh Điện | km | 19,7 | 4.363.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 76 | Sông Sài Gòn | km | 24,5 | 1.989.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 77 | Kênh Tẻ - Đôi | Km | 13,0 | 2.865.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 78 | S.Chợ Đệm-Bến Lức | km | 9,5 | 1.294.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 79 | Rạch Ông Lớn-kênh Cây Khô | Km | 8,5 | 1.143.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 80 | Sông Cần Giuộc | km | 3,5 | 237.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 81 | Sông Sài Gòn | Km | 105,8 | 4.730.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 82 | Sông Đồng Nai (bao gồm nhánh cù lao Bạch Đằng, cù lao Rùa) | Km | 71,8 | 9.000.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 83 | Sông Vàm Cỏ Đông | Km | 131,0 | 9.849.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 84 | Sông Vàm Cỏ Tây | Km | 162,8 | 9.079.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 85 | Sông Vàm Cỏ | Km | 35,5 | 3.502.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 86 | Sông Chợ Đệm Bến Lức | Km | 10,5 | 1.187.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 87 | Kênh Thủ Thừa | Km | 10,5 | 1.801.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 88 | Sông Cần Giuộc | Km | 32,0 | 5.121.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 89 | Kênh Nước Mặn | Km | 2,0 | 205.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 90 | Rạch Lá - kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn | Km | 28,5 | 1.989.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 91 | Sông Tiền (bao gồm nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cứ, cù lao Long Khánh) | Km | 221,3 | 30.073.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 92 | Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng | Km | 44,4 | 1.219.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 93 | Kênh Tháp Mười số 1 | Km | 90,5 | 4.074.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 94 | Kênh Tháp Mười Số 2 (bao gồm nhánh âu Rạch Chanh) | Km | 94,3 | 8.101.000 | Năm 2024 | 1 | | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Bãi cạn Cửa Nhật Lệ (km0+000 đến km0+750), Trần Xá (km17+350 đến km18+750) sông Nhật Lệ | m3 | 665.873 | 14.500.000 | Năm 2023-2024 | 1 | | Tổng kinh phí thực hiện năm 2023-2024 là 15,071 tỷ đồng, đã bố trí 0,66 tỷ đồng năm 2023 |
| 5 | Bãi cạn trên sông Hiếu (km14+400-km15+100, km15+450-km17+000; km18+900-km19+800) và bãi cạn trên sông Thạch Hãn (km14+250-km14+750; km15+350-km16+150) | m3 | 180.000 | 33.563.000 | Năm 2023-2024 | 1 | | Tổng kinh phí thực hiện năm 2023-2024 là 34,563 tỷ đồng, đã bố trí 1 tỷ đồng năm 2023 |
| 6 | Bãi cạn km2+000 - km4+000 tuyến Cửa Đại - Cù Lao Chàm | m3 | 150.000 | 28.803.000 | Năm 2023-2024 | 1 | | Tổng kinh phí thực hiện năm 2023-2024 là 29,672 tỷ đồng, đã bố trí 0,869 tỷ đồng năm 2023 |
| 7 | Luồng sông Hàn - Vĩnh Điện đoạn từ km0+000 đến km0+600 | m3 | 90.000 | 17.780.000 | Năm 2023-2024 | 1 | | Tổng kinh phí thực hiện năm 2023-2024 là 18,518 tỷ đồng, đã bố trí 0,74 tỷ đồng năm 2023 |
| 8 | Kênh Lương Thế Trân (km0+00-km10+00) | m3 | 222.153 | 2.000.000 | Năm 2024-2025 | 1 | | Tổng kinh phí dự kiến năm 2024-2025 là 33,768 tỷ đồng, trong đó năm 2024 bố trí 2 tỷ đồng để thực hiện giai đoạn chuẩn bị đầu tư công trình |
| 9 | Đoạn cạn từ km 9+130-km15+500 kênh Phú Hữu - Bãi Xàu | m3 | 393.284 | 2.000.000 | Năm 2024-2025 | 1 | | Tổng kinh phí dự kiến năm 2024-2025 là 59,78 tỷ đồng, trong đó năm 2024 bố trí 2 tỷ đồng để thực hiện giai đoạn chuẩn bị đầu tư công trình |
| 10 | Bãi cạn Km1+00 đến Km2+00 tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê | m3 | 50.000 | 2.000.000 | Năm 2024-2025 | 2 | | Tổng kinh phí dự kiến năm 2024-2025 là 10 tỷ đồng, trong đó năm 2024 bố trí 2 tỷ đồng để thực hiện giai đoạn chuẩn bị đầu tư công trình |
| **II.2** | **Thanh thải vật chướng ngại** | | | **86.957.000** | | | **Theo quy định** | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 124 | Sông Cái Lớn (Từ ngã ba rạch Khe Luông đến cửa Cái Lớn) | Km | 56,0 | 4.155.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 125 | Kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp | Km | 118,7 | 3.566.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 126 | Sông Ông Đốc - Trèm Trẹm | Km | 90,8 | 7.396.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 127 | Kênh Tân Bằng - Cán Gáo | Km | 40,0 | 1.378.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 128 | Sông Tắc Thủ - Gành Hào | Km | 5,7 | 618.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 129 | Sông, rạch Đại Ngải-Cồ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho) | Km | 60,8 | 7.560.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 130 | Kênh Vàm Lẻo - Bạc Liêu-Cà Mau | Km | 81,3 | 5.467.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 131 | Kênh Cái Nháp | Km | 11,0 | 236.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 132 | Kênh Lương Thế Trân | Km | 10,0 | 426.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 133 | Kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn | Km | 34,0 | 4.366.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 134 | Kênh Tắt Năm Căn | Km | 11,5 | 788.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 135 | Kênh Hộ Phòng - Gành Hào | Km | 18,0 | 330.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 136 | Kênh Tắc Vân | Km | 9,4 | 130.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 137 | Sông Gành Hào | Km | 49,3 | 1.837.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| **I.2** | **Quản lý vận hành và bảo trì âu tàu** | **Vị trí** | **2** | **13.666.000** | | | **Theo quy định** | |
| 1 | Âu tàu Rạch Chanh | vị trí | 1 | 8.666.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 2 | Âu nối Đáy - Ninh Cơ | vị trí | 1 | 5.000.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| **II** | **SỬA CHỮA ĐỊNH KỲ** | | - | **663.016.000** | | | | |
| **II.1** | **Nạo vét đảm bảo giao thông** | | | **248.127.000** | | | **Theo quy định** | |
| 1 | Kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn từ km 25+00 ÷ km 93+500 kênh Quản Lộ Phụng Hiệp) | m3 | 1.519.705 | 60.000.000 | Năm 2022-2024 | 1 | | Tổng kinh phí thực hiện năm 2022-2024 là 85 tỷ đồng, đã bố trí 35 tỷ đồng năm 2022-2023 |
| 2 | Kênh Vàm Lẻo - Bạc Liêu - Cà Mau (đoạn từ km 10+860 ÷ đến km 18+000 kênh Bạc Liêu - Vàm Lẻo) | m3 | 251.820 | 14.845.000 | Năm 2023-2024 | 1 | | Tổng kinh phí thực hiện năm 2023-2024 là 30,598 tỷ đồng đã bố trí 15,753 tỷ đồng năm 2023 |
| 3 | sông Ông Đốc (Đoạn cạn Km3+650 ÷ Km6+100; Km9+100 ÷ Km9+350; Km15+100 ÷ Km41+300; Km41+300 ÷ Km49+500) | m3 | 367.348 | 72.636.000 | Năm 2023-2024 | 1 | | Tổng kinh phí thực hiện năm 2023-2024 là 74,636 tỷ đồng, đã bố trí 2 tỷ đồng năm 2023 |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bổ sung báo hiệu trên tuyến sông Đuống *(Từ Mỹ Lộc đến Keo)*, Thương, Cầu, Lục Nam, Công | BH | 17 phao, 12 bộ cột biển | 1.932.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 2 | Bổ sung báo hiệu tuyến sông Nga Sơn, kênh Choán | BH | 27 bộ BH bờ, 10 biển | 736.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 3 | Bổ sung báo hiệu trên tuyến sông Đồng Nai *(Tuyến chính từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé)*, sông Sài Gòn *(đoạn từ N3 Rạch Vĩnh Bình đến cách hạ lưu đập Dầu Tiếng 2Km)*, sông Cần Giuộc *(đoạn từ N3 Rạch Dơi đến N3 Vàm Cỏ)*, sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Tây *(đoạn từ N3 sông Vàm Cỏ Đông - Tây đến N3 kênh Thủ Thừa)*, sông Chợ Đệm Bến Lức | BH | 04 trụ, 18 phao, 34 cột, 45 biển | 2.445.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 4 | Bổ sung báo hiệu trên tuyến kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp *(đoạn từ N3 sông Hậu đến N7 Phụng Hiệp; đoạn Từ Ngã bảy Phụng Hiệp đến Giáp ranh tỉnh Sóc Trăng – Bạc Liêu)* | BH | 60 bộ cột biển | 1.000.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 5 | Bổ sung báo hiệu trên tuyến sông Tiền (bao gồm nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cứ, cù lao Long Khánh) *(đoạn từ ngã ba Vàm Sa Đéc đến biên giới Việt Nam - Campuchia)* và sông Vàm Cỏ Tây *(đoạn từ N3 kênh Thủ Thừa đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng)* | BH | 08 trụ | 2.905.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 6 | Bổ sung báo hiệu sông Gành Hào | BH | 08 phao | 897.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 7 | Bổ sung báo hiệu trên tuyến sông Hàm Luông | BH | 23 phao | 5.400.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 8 | Bổ sung báo hiệu trên tuyến kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đền *(đoạn từ N3 kinh Ranh Hạt đến N3 sông Trẹm)*, kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp *(đoạn từ N3 Chùa Bà đến giáp ranh tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu)*, kênh Tân Bằng Cán Gáo, sông Ông Đốc -Trèm Trẹm, sông Gành Hào, kênh Vàm Lẻo - Bạc Liêu - Cà Mau, kênh Lương Thế Trân, kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn *(đoạn Từ N3 kênh Năm Căn Bảy Hạp đến N3 kênh Bảy Hạp Gành Hào)*, kênh Tắt Năm Căn, kênh Hộ Phòng Gành Hào và kênh Cái Nháp | BH | 159 cột 6,5m, 210 biển 1,5x1,5m, 05 biển phụ, 14 trụ 18m | 13.579.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 9 | Bổ sung báo hiệu tuyến sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh Băng Tra và Cung Hầu) | BH | 08 trụ, 21 phao | 5.425.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| | **Thay thế** | | | **168.143.000** | | | | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thanh thải chướng ngại vật tại Km0+00 đến Km1+00 tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê | vị trí | 1 | 45.000.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 2 | Thanh thải chướng ngại vật km65-km66+000 sông Lô | vị trí | 1 | 19.630.000 | Năm 2023-2024 | 1 | | Tổng kinh phí thực hiện năm 2023-2024 là 51,053 tỷ đồng, năm 2023 đã bố trí 31,423 tỷ |
| 3 | Thanh thải bãi đá Cống Thôn km 58+000 bờ trái sông Đuống | vị trí | 1 | 6.443.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 4 | Thanh thải bãi đá km 180+400; km 182+600 sông Hồng | vị trí | 2 | 9.510.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 5 | Thanh thải bãi đá Hải Bối km 194+00 sông Hồng | vị trí | 1 | 6.374.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| **II.3** | **Sửa chữa kè** | | | **40.813.000** | | | **Theo quy định** | |
| 1 | Kè R1, R2 Vân Phúc, sông Hồng | cụm kè | 1 | 13.698.000 | Năm 2023-2024 | 1 | | Tổng kinh phí thực hiện năm 2023-2024 là 14,398 tỷ đồng, trong đó năm 2023 đã bố trí 0,7 tỷ đồng |
| 2 | Kè L3, L4, L5 Tiến Thịnh, sông Hồng | cụm kè | 1 | 21.156.000 | Năm 2023-2024 | 1 | | Tổng kinh phí thực hiện năm 2023-2024 là 22,195 tỷ đồng, trong đó năm 2023 đã bố trí 1,039 tỷ đồng |
| 3 | Kè N3 Kèo sông Kinh Thầy | cụm kè | 1 | 2.000.000 | Năm 2024-2025 | 1 | | Tổng kinh phí dự kiến năm 2024-2025 là 10 tỷ đồng, năm 2024 đề nghị bố trí 2 tỷ đồng để thực hiện giai đoạn chuẩn bị đầu tư công trình |
| 4 | Kè K5B Đông Trù - sông Đuống | cụm kè | 1 | 3.959.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| **II.4** | **Sửa chữa báo hiệu** | | | **3.894.000** | | | **Theo quy định** | |
| 1 | Gia cố móng cột báo hiệu trên tuyến Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và hồ Sơn La) (đoạn từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến Tạ Bú) | vị trí | 24 | 3.894.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| **II.5** | **Bổ sung, thay thế báo hiệu** | | | **202.462.000** | | | **Theo quy định** | |
| | **Bổ sung** | | | **34.319.000** | | | | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Thay thế báo hiệu tuyến sông Thu Bồn, Trường Giang, Hội an | BH | 21 phao, 218 biển, 71 cột | 6.000.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 22 | Bổ sung, thay thế báo hiệu tuyến sông Hàn - Vĩnh Điện *(từ cửa sông Hàn đến hạ lưu cầu Tứ Câu)* | BH | bổ sung 31 cột biển thay thế 20 phao, 2 biển, 02 bộ báo hiệu bờ, 2 tiêu báo hiệu | 4.000.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 23 | Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Cần Giuộc, kênh Nước Mặn, sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Tây *(đoạn từ N3 sông Vàm Cỏ Đông Tây đến N3 kênh Thủ Thừa)* và sông Vàm Cỏ Đông | BH | Di dời 01 trụ 18m; thay thế 04 trụ; 25 phao; 10 cột 8,5m, 59 cột; 80 biển | 6.500.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 24 | Thay thế báo hiệu trên các tuyến sông Tiền *(đoạn từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500m đến N3 Vàm Sa Đéc)*, kênh Xáng Long Định, Kênh Tháp Mười số 2 *(đoạn từ N3 sông Vàm Cỏ - Rạch Chanh đến N3 Rạch Chanh - kênh Xáng Long Định)*, Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn, Kênh Chợ Lách, Kênh Phước Xuyên - 28 (bao gồm kênh 4 Bis; kênh Tư Mới) *(đoạn từ nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến N6 Mỹ Trung-K28, đoạn từ Mỹ Trung-K28 đến ngã tư ngã tư kênh 4 Bis)*, Kênh Chẹt Sậy - Sông Bến Tre | BH | 18 phao, 09 trụ, 105 cột, 116 biển, 02 thước nước | 8.606.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 25 | Thay thế báo hiệu tuyến rạch Cần Thơ, kênh rạch Xà No – Cái Nhứt, rạch Cái Tư, kênh Tắt Cây Trâm – Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã Ba Đình), rạch Cái Tàu, Sông Cái Bé *(đoạn từ ngã ba kênh Tắc Cậu đến ngã ba kênh Thốt Nốt)*, sông Cái Lớn *(đoạn từ ngã ba kênh Tắt Cây Trâm đến ngã ba rạch Khe Luông)*, rạch Ô Môn - kênh Thị Đội – kênh Thốt Nốt, kênh Tắt Cậu, kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp *(đoạn từ ngã bảy Phụng Hiệp đến N3 sông Hậu; đoạn từ Ngã bảy Phụng Hiệp đến Giáp ranh tỉnh Sóc Trăng – Bạc Liêu)*, sông rạch Đại Ngải - Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho) | BH | 51 Phao; 129 Cột; 14 Trụ; 79 Biển 1,5x1,5m; 223 Biển | 23.000.000 | Năm 2024 | 1 | | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Cầu, sông Công, sông Lục Nam, sông Thương | BH | 318 cột, 318 biển, 26 phao | 4.870.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 11 | Thay thế báo hiệu tuyến sông Kinh Thầy, Kinh Môn, Lai Vu, Mạo Khê, Thái Bình *(đoạn từ N3 Mía đến N3 Lấu Khê)*, Văn Úc-Gùa *(đoạn từ N3 Cửa Dưa đến N3 Mũi Gươm)*, Cầu Xe-Mía | BH | 16 phao, 516 biển, 453 cột | 10.168.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 12 | Thay thế báo hiệu tuyến sông Đà (bao gồm hồ Hòa Bình và hồ Sơn La) *(đoạn từ N3 Hồng Đà đến hạ lưu đập thủy điện Hòa Bình; đoạn từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến Tạ Bú)* | BH | 70 cột, 67 biển, 31 phao | 1.800.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 13 | Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Hồng *(Từ N3 Việt Trì cũ km 253 đến bến đò Phú Khê km 133)*, Sông Đuống *(Từ N3 Cửa Dâu đến Keo)* | BH | 54 cột; 94 biển | 965.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 14 | Thay thế báo hiệu trên các tuyến sông Hàn - Cấm, Phi Liệt - Đá Bạch, Ruột Lợn, Đào Hạ Lý, Lạch Tray, sông Văn Úc - Gùa *(đoạn từ cửa Văn Úc đến N3 Cửa Dưa)*, Kênh Khê và Thái Bình *(đoạn từ Cửa Thái Bình đến Quý Cao)*. | BH | 14 phao, 120 cột, 252 biển, 2 giàn thép | 4.955.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 15 | Thay thế báo hiệu tuyến sông Nga Sơn, Kênh De, sông Mã, sông Tào, kênh Choán, sông Lèn và tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê | BH | 04 dàn, 67 cột, 205 biển | 3.133.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 16 | Thay thế báo hiệu tuyến sông Lam, sông Hoàng Mai, Lan Châu - Hòn Ngư, kênh Nhà Lê | BH | 105 bộ phao trụ, 301 bộ BH bờ, 218 BH cầu, 2 biển, 2 thang, 70 đèn | 16.000.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 17 | Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Gianh, sông Son và sông Nhật Lệ | BH | 33 cột, 36 biển, 11 phao | 1.000.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 18 | Thay thế báo hiệu trên tuyến sông La - Ngàn Sâu, sông Nghèn - kênh Nhà Lê, sông Rào Cái - Gia Hội | BH | 67 bộ báo hiệu, 01 dàn đăng tiêu, 03 phao, 10 báo hiệu cầu | 1.556.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 19 | Thay thế báo hiệu tuyến sông Hương và tuyến Đầm phá Tam Giang | BH | 192 biển, 35 cột, 78 đèn | 3.000.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 20 | Thay thế báo hiệu tuyến sông Hiếu, sông Thạch Hãn và sông Bến Hải | BH | 12 phao, 86 cột, 199 biển | 2.500.000 | Năm 2024 | 1 | | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Bổ sung, thay thế đèn báo hiệu trên các tuyến sông Kinh Thầy, Kinh Môn, Lai Vu, Mạo Khê, Thái Bình *(đoạn từ N3 Mía đến N3 Lấu Khê)* , Văn Úc-Gùa (đoạn từ N3 Cửa Dưa đến N3 Mũi Gươm), Cầu Xe-Mía | đèn | 278 | 5.442.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 5 | Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến sông Đà (bao gồm hồ Hòa Bình và hồ Sơn La) *(đoạn từ thượng lưu đập thủy điện Sơn La đến cảng Nậm Nhùn)* | đèn | Bổ sung 04 đèn Thay thế 207 đèn | 4.363.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 6 | Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến sông Hồng *(đoạn từ N3 Việt Trì cũ km 253 đến bến đò Phú Khê km 133)* , Sông Đuống *(đoạn từ N3 Việt Trì cũ km 253 đến bến đò Phú Khê km 133)* | đèn | 146 | 2.295.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 7 | Thay thế đèn báo hiệu trên các tuyến sông Cấm - Hàn, Phi Liệt - Đá Bạch, Đào Hạ Lý, Lạch Tray, Văn Úc - Gùa *(đoạn từ cửa Văn Úc đến N3 Cửa Dưa)* , Thái Bình *(đoạn từ Cửa Thái Bình đến Quý Cao)* | đèn | 201 | 2.814.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 8 | Bổ sung đèn trên tuyến sông Lèn | đèn | 08 | 115.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 9 | Bổ sung, thay thế đèn trên tuyến sông La - Ngàn Sâu, sông Nghèn - kênh Nhà Lê | đèn | bổ sung 121 đèn, thay thế 66 đèn | 2.805.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 10 | Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến sông Hiếu, sông Thạch Hãn, sông Bến Hải | đèn | 166 | 1.800.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 11 | Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến rạch Cần Thơ, kênh rạch Xà No – Cái Nhứt, rạch Cái Tư, Kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã Ba Đình), rạch Cái Tàu, sông Cái Bé *(đoạn từ ngã ba kênh Tắc Cậu đến ngã ba kênh Thốt Nốt)* , sông Cái Lớn *(đoạn từ ngã ba kênh Tắt Cây Trâm đến ngã ba rạch Khe Luông)* , rạch Ô Môn - Kênh Thị Đội - Kênh Thốt Nốt, kênh rạch Cái Côn - Quản lộ Phụng Hiệp *(đoạn từ Từ ngã bảy Phụng Hiệp đến N3 sông Hậu; đoạn từ Ngã bảy Phụng Hiệp đến Giáp ranh tỉnh Sóc Trăng – Bạc Liêu)* , sông rạch Đại Ngải - Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho) | đèn | 658 | 10.857.000 | Năm 2024 | 1 | | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Thay thế báo hiệu tuyến sông Hậu (bao gồm Cù lao Ông Hổ, nhánh Năng Gù Thị Hoà), sông Vàm Nao, kênh Tri Tôn Hậu Giang, kênh Ba Thê, kênh rạch Giá Long Xuyên, rạch Ông Chưởng, kênh Mặc Cần Dưng-Tám Ngàn, kênh Rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiển Tà Niên *(đoạn từ N3 Ông Hiển Tà Niên đến N3 sông Hậu)* và sông Cái Bé - Rạch Khe Luông *(đoạn từ N3 sông Cái Bé đến N3 sông Cái Lớn)* | BH | 11 trụ, 195 móng, 5 cọc BTCT; 161 cột, 19 phao; 202 biển; 40 thước nước; 40 đèn | 21.000.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 27 | Thay thế báo hiệu kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình) *(đoạn từ N3 kinh Ranh Hạt đến N3 sông Trẹm)*, kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp *(đoạn từ N3 Chùa Bà đến giáp ranh tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu)*, kênh Tân Bằng Cán Gáo, sông Ông Đốc - Trèm Trẹm, sông Gành Hào, kênh Vàm Lẻo - Bạc Liêu - Cà Mau, kênh Lương Thế Trân, kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn, kênh Tắt Năm Căn, kênh Hộ Phòng Gành Hào | BH | 09 trụ; 116 cột; 176 biển | 10.250.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 28 | Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Vàm Cỏ Tây *(đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng)*, sông Tiền *(đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng; đoạn nhánh Cù Lao Long Khánh; đoạn nhánh cù lao Tây Ma, đoạn nhánh sông Hồ Cứ)*, kênh Tháp Mười số 2 | BH | 40 phao, 6 cột 6,5m + bảng 1,5m, phụ kiện 166 phao | 33.000.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 29 | Thay thế báo hiệu tuyến sông và kênh Măng Thít - Tắt cù Lao Mây (bao gồm Rạch Trà Ôn) | BH | 124 cột, 128 biển, 01 phao | 5.840.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| **II.6** | **Bổ sung, thay thế đèn báo hiệu** | | | **53.266.000** | | | **Theo quy định** | |
| 1 | Thay thế đèn báo hiệu tuyến sông Hồng *(đoạn từ N3 Nậm Thi km 544 đến N3 Việt Trì km 253)*, sông Lô - Gâm *(đoạn từ N3 Việt Trì đến N3 Lô - Gâm)* | đèn | 261 | 6.757.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 2 | Thay thế đèn báo hiệu trên các tuyến sông Đuống *(đoạn từ N3 Mỹ Lộc đến Keo)*, sông Thái Bình *(đoạn từ N3 Nấu Khê đến N3 Lác)*, Thương, Cầu, Lục Nam, Công | đèn | 112 | 1.781.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 3 | Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến kênh Quản Liêu | đèn | 38 | 696.000 | Năm 2024 | 1 | | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sửa chữa 55 trạm thuỷ chí phục vụ công tác quản lý | trạm | 55,0 | 10.000.000 | Năm 2023-2024 | 1 | **Theo quy định** | |
| **III** | **CÔNG TÁC KHÁC** | | | **133.157.000** | | | | |
| **III.1** | **Điều tiết khống chế đảm bảo giao thông** | **Vị trí** | **21** | **99.151.000** | | | **Theo quy định** | |
| 1 | Cầu Đuống - sông Đuống | vị trí | 1 | 3.167.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 2 | Cụm cầu Long Biên - Chương Dương - Bác Cổ sông Hồng | vị trí | 1 | 3.167.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 3 | Khu vực cụm cầu Việt Trì - Hạc Trì Km2-Km2+700 sông Lô | vị trí | 1 | 2.581.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 4 | Cụm cầu Bạch Hổ, Phú Xuân, Trường Tiền-sông Hương | vị trí | 1 | 834.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 5 | Khu vực cầu Măng Thít - Sông Măng Thít | vị trí | 1 | 6.208.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 6 | Khu vực cầu Ô Môn - Rạch Ô Môn | vị trí | 1 | 7.625.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 7 | Khu vực cầu Cái Sắn kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang | vị trí | 1 | 7.628.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 8 | Khu vực cầu An Long - Kênh Tháp Mười số 1 | vị trí | 1 | 6.234.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 9 | Khu vực cầu Đồng Nai - sông Đồng Nai | vị trí | 1 | 8.617.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 10 | Cầu Hóa An, sông Đồng Nai | vị trí | 1 | 3.992.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 11 | Cầu Nàng Hai, kênh Lấp Vò Sa Đéc | vị trí | 1 | 3.221.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 12 | Cầu Phước Long, kênh Quản Lộ Phụng Hiệp | vị trí | 1 | 2.896.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 13 | Khu vực cầu Giá Rai cũ, kênh Bạc Liêu Cà Mau | vị trí | 1 | 3.220.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 14 | Khu vực ngã 3 sông Vàm Nao, sông Hậu | vị trí | 1 | 3.024.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 15 | Khu vực cầu Thới Lai, rạch Ô Môn | vị trí | 1 | 3.211.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 16 | Khu vực cầu Vàm Xáng Thị Đội, kênh Thốt Nốt | vị trí | 1 | 2.902.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 17 | Luồng cạn hẹp khu vực ngã Năm, Quản Lộ Phụng Hiệp | vị trí | 1 | 3.040.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 18 | Cầu Bình Triệu, sông Sài Gòn | vị trí | 1 | 6.531.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 19 | Cầu Rạch Ông, rạch Ông Lớn | vị trí | 1 | 6.531.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 20 | Cầu Hồng Ngự, kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng | vị trí | 1 | 6.531.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 21 | Cầu Rạch Sỏi 2, kênh Rạch Sỏi Hậu Giang | vị trí | 1 | 7.991.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| **III.2** | **Khảo sát định kỳ luồng ĐTNĐ quốc gia** | **Km** | **3.400,6** | **34.006.000** | | | **Theo quy định** | |
| 1 | Sông Hồng *(đoạn từ phao số 0 Ba Lạt đến N3 Việt Trì cũ; đoạn Từ cảng Việt Trì (cũ) đến Yên Bái)* | km | 378,0 | 3.780.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 2 | Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và Hồ Sơn La) *(đoạn Từ N3 Hồng Đà đến hạ lưu đập thủy điện Hòa Bình)* | km | 58,0 | 580.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 3 | Sông Lô - Gâm *(đoạn Từ ngã ba Việt Trì đến cảng Việt Trì)* | km | 1,0 | 10.000 | Năm 2024 | 1 | | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Thay thế đèn báo hiệu trên các tuyến sông Hậu (bao gồm Cù lao Ông Hổ, nhánh Năng Gù Thị Hoà), sông Vàm Nao, kênh Tri Tôn Hậu Giang, kênh Ba Thê, kênh Rạch Giá Long Xuyên, rạch Ông Chưởng, kênh Mặc Cần Dưng - Tám Ngàn, kênh rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiển Tà Niên, kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên, kênh Ba Hòn, sông Cái Bé *(đoạn từ ngã ba kênh Tắt Cậu đến ngã ba rạch Khe Luông)* và sông Cái Lớn *(đoạn từ ngã ba rạch Khe Luông đến cửa Cái Lớn)* | đèn | 782 | 5.490.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 13 | Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến sông Tiền *(đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng; đoạn nhánh Cù Lao Long Khánh; đoạn nhánh cù lao Tây Ma, đoạn nhánh sông Hồ Cứ)*, sông Vàm Cỏ Tây *(đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng)*, kênh Tháp Mười số 1, kênh Tháp Mười số 2, kênh Lấp Vò Sa Đéc, kênh Tân Châu, kênh Phước Xuyên - 28 (bao gồm kênh 4 Bis, kênh Tư Mới *(đoạn từ ngã tư kênh Tháp Mười số 2 đến ngã tư kênh Tháp Mười số 1)*, kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng | đèn | 480 | 8.051.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| **II.7** | **Sửa chữa nhà trạm** | **trạm** | **14,0** | **17.497.000** | | | | |
| 1 | Nhà trạm Yên Bái | trạm | 1 | 900.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 2 | Nhà trạm Yên Hưng | trạm | 1 | 859.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 3 | Nhà trạm Quang Châu | trạm | 1 | 1.229.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 4 | Nhà trạm Bắc Giang | trạm | 1 | 1.202.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 5 | Nhà trạm Ninh Cơ | trạm | 1 | 702.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 6 | Nhà trạm Ngô Xá | trạm | 1 | 966.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 7 | Trạm Hạt | trạm | 1 | 1.089.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 8 | Nhà Trạm Kiểu | trạm | 1 | 1.000.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 9 | Nhà trạm số 3 Nghèn | trạm | 1 | 500.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 10 | Nhà trạm sông Hiếu | trạm | 1 | 1.500.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 11 | Trạm Ngọc Thành | trạm | 1 | 5.410.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 12 | Nhà trạm Trường Giang II | trạm | 1 | 1.106.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 13 | Nhà trạm Thuận An | trạm | 1 | 84.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| 14 | Nhà trạm Phước Đông | trạm | 1 | 950.000 | Năm 2024 | 2 | | |
| **II.8** | **Sửa chữa bến thủy chí** | | | **10.000.000** | | | | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Sông Đồng Nai (bao gồm Nhánh cù lao Ông Cồn, cù lao Bạch Đằng, cù lao Rùa) *(đoạn Từ cầu Đồng Nai đến N3 sông Bé; đoạn từ hạ lưu cù lao Bạch Đằng đến thượng lưu cù lao Bạch Đằng (Tân Uyên); đoạn từ hạ lưu cù lao Rùa đến thượng lưu cù lao Rùa)* | km | 71,8 | 718.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 32 | Sông Sài Gòn | km | 130,3 | 1.303.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 33 | Sông Vàm Cỏ Đông *(đoạn từ ngã ba Vàm Cỏ Đông-Tây đến cầu Bến Lức* | km | 21,1 | 211.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 34 | Sông Vàm Cỏ Tây *(đoạn từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông-Tây đến cầu Mộc Hóa)* | km | 128,8 | 1.288.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 35 | Sông Vàm Cỏ | km | 35,5 | 355.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 36 | Kênh Tẻ - Đôi | km | 13,0 | 130.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 37 | Sông Chợ Đệm Bến Lức | km | 20,0 | 200.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 38 | Kênh Thủ Thừa | km | 10,5 | 105.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 39 | Sông Cần Giuộc | km | 35,5 | 355.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 40 | Kênh Nước Mặn | km | 2,0 | 20.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 41 | Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn | km | 28,5 | 285.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 42 | Sông Tiền (bao gồm Nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cứ, cù lao Long Khánh) | km | 221,3 | 2.213.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 43 | Kênh Tháp Mười số 2 | km | 94,3 | 943.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 44 | Kênh Phước Xuyên 28 (bao gồm kênh 4 Bis, kênh Tư Mới) *(đoạn từ ngã tư kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng)* | km | 28,0 | 280.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 45 | Kênh Xáng Long Định | km | 18,5 | 185.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 46 | Sông Vàm Nao | km | 6,5 | 65.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 47 | Kênh Tân Châu | km | 12,1 | 121.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 48 | Kênh Lấp Vò Sa Đéc | km | 51,5 | 515.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 49 | Sông Hàm Luông *(đoạn từ rạch Mỏ Cày đến ngã ba sông Tiền)* | km | 32,4 | 324.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 50 | Kênh Chợ Lách | km | 10,7 | 107.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 51 | Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh sông Bằng Tra, Cung Hầu) *(đoạn từ cửa Cổ Chiên đến N3 sông Tiền)* | km | 109,0 | 1.090.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 52 | Sông và kênh Măng Thít - Tắt Cù Lao Mây (bao gồm rạch Trà Ôn) | km | 52,0 | 520.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 53 | Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hổ, Nhánh Năng Gù - Thị Hòa) | km | 91,6 | 916.000 | Năm 2024 | 1 | | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Sông Đuống | km | 68,0 | 680.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 5 | Sông Luộc | km | 72,0 | 720.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 6 | Sông Đáy *(đoạn từ phao số "0" Cửa Đáy đến Ninh Bình; Từ Ninh Bình đến Phủ Lý)* | km | 115,0 | 1.150.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 7 | Sông Đào Nam Định | km | 33,5 | 335.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 8 | Sông Ninh Cơ | km | 47,0 | 470.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 9 | Kênh Quần Liêu | km | 3,5 | 35.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 10 | Kênh Yên Mô | km | 14,0 | 140.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 11 | Sông Kinh Thầy | km | 44,5 | 445.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 12 | Sông Kinh Môn | km | 45,0 | 450.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 13 | Sông Kênh Khê | km | 3,0 | 30.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 14 | Sông Cầu Xe - Mía *(đoạn Từ N3 Văn Úc đến N3 Thái Bình)* | km | 3,0 | 30.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 15 | Sông Gùa - Văn Úc | km | 61,0 | 610.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 16 | Sông Hoá | km | 36,5 | 365.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 17 | Sông Trà Lý | km | 70,0 | 700.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 18 | Sông Hàn - Cấm | km | 16,0 | 160.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 19 | Sông Phi Liệt - Đá Bạch | km | 30,3 | 303.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 20 | Sông Đào Hạ Lý | km | 3,0 | 30.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 21 | Sông Lạch Tray | km | 49,0 | 490.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 22 | Luồng Hạ Long-Yên Hưng | km | 24,5 | 245.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 23 | Sông Chanh | km | 6,0 | 60.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 24 | Kênh Nhà Lê (Nghệ An) | km | 36,0 | 360.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 25 | Sông Rào Cái - Gia Hội | km | 63,0 | 630.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 26 | Sông Gianh *(đoạn từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200 m đến cảng Lèn Bảng)* | km | 29,5 | 295.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 27 | Sông Bến Hải | km | 37,4 | 374.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 28 | Sông Hương | km | 34,0 | 340.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 29 | Hội An - Cù Lao Chàm *(đoạn từ Cửa Đại đến km 5+500)* | km | 5,5 | 55.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 30 | Sông Hàn *(đoạn từ Hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba sông Hàn-Vĩnh Điện-Cẩm Lệ; đoạn Từ ngã ba sông Hàn-Vĩnh Điện-Cẩm Lệ đến ngã ba sông Thu Bồn)* | km | 25,3 | 253.000 | Năm 2024 | 1 | | |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng dự kiến | Kinh phí dự kiến (1.000đ) | Thời gian thực hiện | Mức độ ưu tiên | Phương thức thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 54 | Kênh Ba Thê | km | 57,0 | 570.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 55 | Kênh Rạch Giá - Long Xuyên | km | 64,0 | 640.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 56 | Kênh rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiền Tà Niên *(đoạn Từ N3 Ông Hiền Tà Niên đến N3 sông Hậu)* | km | 59,0 | 590.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 57 | Kênh Mặc Cần Dưng - Tám Ngàn *(đoạn từ N3 kênh Tám Ngàn đến N3 kênh Ba Thê)* | km | 12,5 | 125.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 58 | Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Vành Đai | km | 88,8 | 888.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 59 | Kênh Ba Hòn | km | 5,0 | 50.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 60 | Rạch Cần Thơ | km | 14,7 | 147.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 61 | Kênh rạch Xà No - Cái Nhứt | km | 42,5 | 425.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 62 | Rạch Cái Tư | km | 12,5 | 125.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 63 | Kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình) | km | 50,0 | 500.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 64 | Rạch Cái Tàu | km | 15,2 | 152.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 65 | Sông Cái Bé - Rạch Khe Luông *(đoạn từ N3 kênh Tắt Cậu đến N3 kênh Thốt Nốt)* | km | 53,8 | 538.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 66 | Kênh rạch Thị Đội Ô Môn - Thốt Nốt *(đoạn từ N3 sông Cái Bé đến N3 kênh Thị Đội Ô Môn)* | km | 4,8 | 48.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 67 | Kênh Tắt Cậu | km | 1,5 | 15.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 68 | Sông Cái Lớn | km | 56,0 | 560.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 69 | Sông Trèm Trẹm - Ông Đốc *(đoạn Từ cửa Ông Đốc đến ngã ba sông Trèm Trẹm; đoạn từ sông Ông Đốc đến kênh Sông Trẹm Cạnh Đền)* | km | 62,8 | 628.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 70 | Sông Tắc Thủ - Gành Hào | km | 5,7 | 57.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 71 | Sông Gành Hào | km | 49,3 | 493.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 72 | Sông, rạch Đại Ngải - Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, Rạch Thạnh Lợi, ba xuyên Dừa Tho) *(đoạn từ N3 rạch Thạnh Lợi đến N3 rạch Đại Ngải; đoạn từ N3 kênh Bạc Liêu Vàm Lẻo đến rạch Ba Xuyên Dừa Tho))* | km | 44,8 | 448.000 | Năm 2024 | 1 | | |
| 73 | Kênh Vàm Lẻo - Bạc Liêu - Cà Mau *(đoạn từ N3 sông Gành Hào đến N3 kênh Bạc Liêu - Vàm Lẻo)* | km | 63,3 | 633.000 | Năm 2024 | 1 | | |